



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG

1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, An Giang Province, Vietnam

Tel: 84 763 852368/ 857724

Fax: 84 763 852202

E-mail: agifish.co@agifish.com.vn – Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
1. Tiền	110	5.1	68.006.821.605	128.928.106.648		
2. Các khoản tương đương tiền	111		68.006.821.605	68.928.106.648		
	112		-	60.000.000.000		
			1.826.370.019.973	1.813.678.223.948		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
1. Đầu tư ngắn hạn	120	5.2	-	-		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	121		-	-		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-	-		
	123		-	-		
			807.015.688.103	805.925.787.033		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	746.362.535.041	747.804.121.704		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	61.217.138.781	62.062.997.155		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2	8.100.000.000	8.100.000.000		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	62.600.230.488	59.222.884.381		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(71.264.216.207)	(71.264.216.207)		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-		
			890.461.203.214	820.516.470.102		
IV. Hàng tồn kho						
1. Hàng tồn kho	141		894.272.315.414	824.327.582.302		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.811.112.200)	(3.811.112.200)		
			60.886.307.051	58.307.860.165		
V. Tài sản ngắn hạn khác						
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	2.809.643.230	2.601.096.133		



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	210		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	214		-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
		219		-	-
II. Tài sản cố định					
1.	Tài sản cố định hữu hình	220		342.847.532.966	352.269.613.323
	<i>Nguyên giá</i>	221	5.10	275.704.534.249	285.126.193.865
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	222		574.033.673.368	573.344.582.459
		223		(298.329.139.119)	(288.218.388.594)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	67.142.998.717	67.143.419.458
	<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.245.044	67.588.245.044
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(445.246.327)	(444.825.586)
III. Bất động sản đầu tư					
	<i>Nguyên giá</i>	230		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	231		-	-
		232		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.213.916.262		14.886.493.222	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	30.213.916.262		14.886.493.222	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		212.600.000		212.600.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000		212.600.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2b	-			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255					
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.327.034.418		35.159.332.830	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	29.204.532.827		30.969.966.366	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	4.122.501.591		4.189.366.464	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263					
4. Tài sản dài hạn khác	268					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.232.971.103.619		2.216.206.263.323	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.372.954.375.756		1.351.699.570.353	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.361.045.199.717		1.339.421.676.081	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	439.285.808.707		361.777.514.099	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.349.727.500		3.493.360.146	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.581.410.758		1.275.031.852	
4. Phải trả người lao động	314		15.230.681.154		14.416.445.596	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	19.527.439.261		21.060.295.327	

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢO CẢO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5.222.333.547	2.350.183.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	873.013.026.273	930.375.959.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5.834.772.517	4.672.886.624
13. Quỹ bình ổn giá	322		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.909.176.039	12.277.894.272
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	11.909.176.039	12.277.894.272
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	860.016.727.863	864.506.692.970
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		410	860.016.727.863	864.506.692.970
	5.22	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	255.544.500.000	255.544.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		
5. Cổ phiếu quỹ		415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		
8. Quỹ đầu tư phát triển		148	80.988.102.710	80.988.102.710
9. Quỹ dự phòng tài chính		419	12.859.288.000	12.859.288.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	97.827.586.686	102.317.551.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	1.508.727.551	1.508.727.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí		430		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	2.232.971.103.619	2.216.206.263.323

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):		
Dollar Mỹ (USD)	2.668.582,27	1.295.109,00
Euro (EUR)	13,00	13,00
Dollar Singapore (SGD)	-	-
Yên Nhật (¥)	-	-
Dollar Úc (AUD)	-	-
Bảng Anh (£)	-	-
Dollar Canada (CAD)	-	-
...	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Huyền Xuân Vinh
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Huyền Minh Thống
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Ngô Thanh Thống

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này -	
			Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	501.183.899.482	745.141.269.348
<u>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</u>			305.743.809.709	309.408.754.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.953.284.530	5.091.924.418
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	497.230.614.952	740.049.344.930
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	444.611.851.911	629.794.614.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.618.763.041	110.254.730.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	698.253.415	2.562.424.109
7. Chi phí tài chính	22	6.6	11.620.207.745	11.621.699.229
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		10.286.599.819	11.467.845.163
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	34.424.070.157	83.138.784.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	4.575.216.695	4.965.368.117
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.697.521.859	13.091.302.288
11. Thu nhập khác	31	6.7	588.577.786	510.190.530
12. Chi phí khác	32	6.8	130.379.858	553.355.895
13. Lợi nhuận khác	40		458.197.928	(43.165.365)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước	
			Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.155.719.787	13.048.136.923	3.155.719.787	13.048.136.923
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	366.362.365	3.921.760.202	366.362.365	3.921.760.202
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	66.864.873	3.073.503.653	66.864.873	3.073.503.653
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.722.492.549	6.052.873.068	2.722.492.549	6.052.873.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		107	237	107	237
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(176)	237	(176)	237

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Thông

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biên

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/Năm nay	Quý 01/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này -	
					Năm nay	Năm trước

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**1. Lợi nhuận trước thuế****2. Điều chỉnh cho các khoản:**

- Khấu hao tài sản cố định	02		3.155.719.787	13.048.136.923	3.155.719.787	13.048.136.923
- Các khoản dự phòng	03		10.111.171.266	10.028.953.808	10.111.171.266	10.028.953.808
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(511.267.951)	430.810.320	(511.267.951)	430.810.320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		10.139.879.978	11.467.845.163	10.139.879.978	11.467.845.163
- Chi phí lãi vay	06					

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**trước thay đổi vốn lưu động**

- Tăng, giảm các khoản phải thu	08		22.895.503.080	34.975.746.214	22.895.503.080	34.975.746.214
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.066.474.793)	(102.454.869.036)	(4.066.474.793)	(102.454.869.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.944.733.112)	(222.749.919.896)	(69.944.733.112)	(222.749.919.896)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		78.210.563.043	167.965.031.412	78.210.563.043	167.965.031.412
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.556.886.442	(28.882.002.845)	1.556.886.442	(28.882.002.845)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.901.110.274)	(12.637.444.616)	(10.901.110.274)	(12.637.444.616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.033.443.321)	(1.033.443.321)	(1.033.443.321)	(1.033.443.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.126.920.082	610.190.530	1.126.920.082	610.190.530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.127.122.340)	(246.553.948)	(4.127.122.340)	(246.553.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.750.432.128	(164.453.265.507)	14.750.432.128	(164.453.265.507)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.876.136.207)	(8.645.046.964)	(18.876.136.207)	(8.645.046.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			259.718.564		259.718.564
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/Năm nay		Quý 01/Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước	
			2015	2014	2014	2013	2015	2014	2014	2013
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24									
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25									
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26									
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27									
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		567.351.913	1.499.236.547	(6.886.091.853)	(18.308.784.294)	567.351.913	1.499.236.547	(6.886.091.853)	(18.308.784.294)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính										
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31									
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32									
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		365.755.870.166	761.696.165.057	(703.701.939.925)	(423.118.803.043)	365.755.870.166	761.696.165.057	(703.701.939.925)	(423.118.803.043)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(423.118.803.043)	(703.701.939.925)			(423.118.803.043)	(703.701.939.925)		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35									
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(25.554.450.000)				(25.554.450.000)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.362.932.877)	32.439.775.132		(57.362.932.877)		32.439.775.132		(25.554.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(60.921.285.043)	(138.899.582.228)		(60.921.285.043)		(138.899.582.228)		(60.921.285.043)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128.928.106.648	235.690.051.034		128.928.106.648		235.690.051.034		235.690.051.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61									
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	68.006.821.605	96.790.468.806		68.006.821.605		96.790.468.806		96.790.468.806

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Người lập biểu



Huỳnh Minh Thống

Kế toán trưởng




Lưu chuyển tiền tệ: trang 2 / 2

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liên kế.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liên kế.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính của kỳ trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bảng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bảng số liệu trong Báo cáo Tài chính của kỳ trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỨC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCD được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCD được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

4.8 Trợ cấp thời việc phải trả

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phần ảnh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước qui định hoặc

Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng kí với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7,523,131,791	5,860,561,787
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	60,483,689,814	63,067,544,861
Các khoản tương đương tiền (**)	0	60,000,000,000
Cộng	68,006,821,605	128,928,106,648

	Số dư ngoại tệ tại	
	31/03/2015	VND
Tiền gửi VND	0,00	VND
Tiền gửi Vietcombank AG - VND	4,130,823,837	36,182,294,596
Tiền gửi Sacombank AG - VND	2 829 808 147	4 780 830 017
Tiền gửi Eximbank AG - VND	139 364 558	477 902 749
Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại An Giang - VND	51 362 896	55 964 826
Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong	95 331 075	32 302 365
Tiền gửi HDBank An Giang- VND	10 049 946	9 997 851
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VND	3 182 400	3 178 802
Tiền gửi EximBank TPHCM - VND	402 826 923	20 124 584 194
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND	4 990	13 925 688
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND	392 769 088	206 518 525
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND	3 015 556	3 785 556
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND	16 130 384	866 150
Tiền gửi Ngân hàng Quân Đội	51 478 838	51 808 838
Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn	44 569	17 967 234
Tiền gửi OCB An Giang - VND	202 541	202 541
Tiền gửi INDOVINA BANK CẦN THƠ- VND	122 607 524	171 312 994
	12 644 402	10 231 146 266

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tiền gửi USD	2,627,907.64	56,352,586,122	26,884,970,410
Tiền gửi Vietcombank AG - USD	733,975.33	15,749,340,146	9,593,263,867
Tiền gửi Sacombank AG - USD	19.47	416,306	2,206,152
Tiền gửi Eximbank AG - USD	54,512.82	1,169,609,855	1,385,006,016
Tiền gửi PGBank An Giang - USD	4,481.97	96,174,113	101,721,634
Tiền gửi NH TMC P SG Cong Thuong	2,846.25	60,804,528	60,689,299
Tiền gửi HDBank An Giang - USD	271.20	5,793,641	5,792,791
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD	965.56	20,616,473	183,611,781
Tiền gửi EximBank TPHCM - USD			12,080,563
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	6,774.01	144,817,706	121,246,561
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD	20,116.58	431,596,171	149,746,726
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	0.60	12,818	12,818
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	1,344,214.87	28,806,676,144	6,592,746,559
Tiền gửi Ngân hàng Quân đội - USD			11,598,614
Tiền gửi Standard Chartered bank TP.HCM - USD	2,022.75	45,348,308	45,348,308
Tiền gửi BIDV bank TP.HCM - USD	449,024.38	9,635,084,781	172,744,423
Tiền gửi OCB An Giang - USD	2,018.67	43,316,616	8,297,271,063
Tiền gửi INDOVINA BANK CÁI THOI - USD	6,663.18	142,978,516	149,883,235
Tiền gửi EUR	13.10	279,855	279,855
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - EUR	13.10	279,855	279,855

Cộng

2,627,920.74	60,483,689,814	63,067,544,861
---------------------	-----------------------	-----------------------

() Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn**

	Số dư ngoại tệ tại 31/03/2015	Số dư VND 31/03/2015	Số dư VND 01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn VND	0	0	60,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Eximbank An Giang			10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB An Giang			10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank Đồng Tháp			10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank AG			30,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tiền gửi có kỳ hạn USD				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn Vietcombank AG</i>				
Cộng		0.00	0	60,000,000,000

5.2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/03/2015 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 31/03/2015 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 31/03/2015 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2015	01/01/2015
b1. Ngân hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>	8,100,000,000	8,100,000,000
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư vào đơn vị khác

*Chy CP bóng đá Hùng Vương AG ***

	212,600,000	212,600,000	0	8,312,600,000	0
Cộng	8,312,600,000	0	8,312,600,000	0	0

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm và đảo hạn vào 31/12/2015.

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu khách hàng**
- Khách hàng trong nước
 - Khách hàng nước ngoài

	31/03/2015	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
	EUR	USD	VND	VND
- Khách hàng trong nước			252,387,278,218	247,688,794,618
- Khách hàng nước ngoài		23,116,461.11	493,975,256,823	500,115,327,086
Cộng phải thu khách hàng		23,116,461.11	746,362,535,041	747,804,121,704

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND

*** Phải thu khách hàng**

Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, thành phẩm	98,019,241,060	76,823,158,840
-----------------------	------------	-------------------------------	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán hàng hoá khác
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam		360,100,000
		57,100,000
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	150,364,000
		18,214,000
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	1,757,249,577
	Tiền mua cá giống	

5.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2015 EUR	31/03/2015 USD	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước			61,108,474,832	61,984,482,362
Nhà cung cấp nước ngoài		4,972.50	108,663,949	78,514,793
Cộng		4,972.50	61,217,138,781	62,062,997,155

5.5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty	9,730,191	9,730,191
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	13,663,168,995	12,108,444,762
Tạm ứng cho nhân viên	500,000,000	500,000,000
Ký cược, ký quỹ	2,000,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	10,200,000,000	10,200,000,000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	33,357,874,622	33,357,874,622
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		736,620,260
Nhận chiết khấu, thường doanh số	2,869,456,680	310,214,546
Các khoản phải thu khác		
Cộng	62,600,230,488	59,222,884,381

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(33,222,354,878)	(33,222,354,878)
Khách hàng nước ngoài	(1,812,678.34)	(38,041,861,329)	(38,041,861,329)
Cộng	(1,812,678.34)	(71,264,216,207)	(71,264,216,207)

5.7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	31,250,033,286	37,969,058,311
Công cụ, dụng cụ tồn kho	712,106,027	884,238,735
Chi phí SXKD dở dang	443,241,841,051	358,826,564,851
Thành phẩm tồn kho	417,449,804,385	405,546,746,834
Thành phẩm gửi đi bán		19,690,288,764
Hàng hóa tồn kho	1,618,530,665	1,410,684,807
Cộng giá gốc hàng tồn kho	894,272,315,414	824,327,582,302
	(3,811,112,200)	(3,811,112,200)

5.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	583,493,572	497,792,300
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1,770,786,456	1,981,410,833
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	165,238,454	121,893,000
Chi phí trả trước khác	290,124,748	
Cộng	2,809,643,230	2,601,096,133

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2,229,708,199	678,501,683
Tiền thuê đất trả trước	26,974,824,628	30,291,464,683
Chi phí sửa chữa		
Cộng	29,204,532,827	30,969,966,366

5.9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế TNDN	6,099,945,043	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng	43,121,756	42,520,552
Thuế TNCN	543,660,570	
Thuế khác		
Thuế nhập khẩu	83,707,838	83,622,786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	198,680,431	198,680,431
Cộng	6,969,115,638	6,791,131,177

5.10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 34

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	444,825,586		444,825,586
Tăng trong năm	420,741		420,741
- Khấu hao trong năm			420,741
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	444,825,586	0	445,246,327
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,143,419,458	0	67,143,419,458
Số cuối năm	67,143,419,458	0	67,142,998,717

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	USD	VND
Kho thực ăn vùng nuôi An Thanh Trung	485,733,779	89,795,745
Vật tư xây dựng nhà công vụ	751,265,853	
Hệ thống dẫn nước vùng An Nhơn	580,003,882	
Chi phí sửa chữa băng chuyền, tải đông XN9	565,000,000	
Máy Kobe đào đất	320,000,000	
HT giếng khoan, bơm chìm		689,090,909
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Máy phân cỡ	1,156,980,000	1,156,980,000
Hệ thống dẫn nước vùng nuôi Muong Dieu	2,695,414,183	1,712,559,710
Tài sản gắn liền với đất vùng nuôi An Nhơn	12,421,451,707	
Chi phí mua máy lạn da	430,103,200	430,103,200
Cộng	30,213,916,262	14,886,493,222

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	15,053.11	438,966,671,601	356,063,163,682
Nhà cung cấp nước ngoài		319,137,106	5,714,350,417
Cộng		439,285,808,707	361,777,514,099
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là		939,087,925	1,399,492,500

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	28/02/2015 VND	01/01/2015 VND
* Phải trả người bán				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuế kho	0 0	18,037,749
Công ty CP TA TS Việt Thăng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thực ăn thủy sản	239,199,324,544	217,240,563,876
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thực ăn thủy sản	49,200,177,076	23,198,758,428
Cty CP TA CN Hùng Vương Cao Lãnh	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thực ăn thủy sản	1,399,492,500	1,399,492,500
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thực ăn thủy sản	7,208,255,500	9,313,758,000

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2015 USD	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Khách hàng trong nước		158,720,442	337,519,516
Khách hàng nước ngoài	55,507.60	1,191,007,058	3,155,840,630
Cộng	55,507.60	1,349,727,500	3,493,360,146

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	601,204	
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,560,532,806	1,273,531,852
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Các khoản phí, lệ phí	20,276,748	1,500,000
Cộng	1,581,410,758	1,275,031,852

5.17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi vay ngân hàng	278,800,895	890,453,290
Chi phí vận chuyển	1,234,714,778	684,240,882
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	284,425,000	
Chi phí thường xuyên mua, thương mại, doanh số	466,695,764	1,318,317,726
Chi phí điện phục vụ SX	6,829,467,556	861,544,090
Chi phí hoa hồng môi giới	9,986,752,971	3,725,778,851
Chi phí nuôi cá	446,582,297	13,429,960,488
Khác		150,000,000
Cộng	19,527,439,261	21,060,295,327

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	197,815,956	275,344,237
Kinh phí công đoàn	2,096,803,571	
Bảo hiểm xã hội	139,132,476	
Bảo hiểm y tế	171,349,830	
Bảo hiểm thất nghiệp	2,000,000,000	2,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74,839,050	74,839,050
Cổ tức phải trả (*)	542,392,664	
Phải trả, phải nợ ngắn hạn khác		
Cộng	5,222,333,547	2,350,183,287

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

(*) Chi tiết cổ tức phải trả

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	6,480,000	6,480,000
<i>Nguyễn Trí Tâm</i>	7,182,000	7,182,000
<i>Lê Văn Uyên</i>	60,480,000	60,480,000
<i>Các cổ đông khác</i>	697,050	697,050
Cộng	74,839,050	74,839,050

5.19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn (*)	873,013,026,273	930,375,959,150
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	873,013,026,273	930,375,959,150

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất	(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả	
				Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		348,216,210,338			
Vietcombank AG		348,216,210,338	6,3-7,0%/năm		
Vay USD	24,550,990	524,796,815,935			
Vietcombank AG					
PGBank AG	4,895,550.00	104,583,634,650	4,0%/năm		
EximBank AG	1,867,000.00	39,900,586,000	3,0%/năm		
VIB bank An Giang	1,306,000.00	27,900,078,000	3,2%/năm		
ANZ bank	6,300,000.00	134,708,000,000	3,0-3,2%/năm		
Ngân hàng BIDV - HCM	6,933,440.40	148,090,753,957	4,0%/năm		
Ngân hàng OCB - An Giang	1,584,000.00	33,927,917,841	3,55%/năm		
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	1,665,000.00	35,685,845,487	3,2%/năm		
Cộng		873,013,026,273			-

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	
	(USD)	(VND)
Vay VND	0	0
Vay USD	0.00	0
	0.00	0
Cộng	0	0

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	11,909,176,039	12,277,894,272
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	11,909,176,039	12,277,894,272

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ Luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 35

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	232,375,574,000	232,375,574,000
Cộng	255,544,500,000	255,544,500,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	255,544,500,000	128,592,880,000
Vốn góp tăng trong năm		126,951,620,000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	255,544,500,000	255,544,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	117,901,323,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2007</i>		15,431,145,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2008</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2009</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2010</i>		25,638,576,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2011</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,554,450	25,554,450
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,554,450	25,554,450
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	80,988,102,710	80,988,102,710
Quỹ dự phòng tài chính	12,859,288,000	12,859,288,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,558,788,017	4,396,902,124
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	275,984,500	275,984,500

Cộng	99,682,163,227	98,520,277,334
-------------	-----------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

f. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	102,317,551,793	57,622,740,772
Tăng	2,722,492,549	72,124,576,563
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	2,722,492,549	72,124,576,563
Giảm	7,212,457,656	27,429,765,542
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	4,327,474,594	1,875,315,542
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	2,884,983,062	25,554,450,000
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	97,827,586,686	102,317,551,793

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	305,743,809,709	622,022,926,431
Doanh thu bán cá nội địa	111,387,050,549	35,580,934,652
Doanh thu bán phụ phẩm	60,612,988,092	54,625,154,144
Doanh thu bán thực ăn chăn nuôi		
<i>Thực ăn cá</i>	12,623,086,400	23,442,297,140
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	3,389,450,186	
<i>Thuốc</i>	632,566,336	724,357,442
<i>Hóa chất</i>	33,105,629	1,609,587,500
<i>Bao bì</i>	426,687,726	1,179,816,550
<i>Cá tra nguyên liệu</i>	5,242,573,101	4,866,321,672
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	437,099,618	400,683,317
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	655,482,136	689,190,500
Cộng	501,183,899,482	745,141,269,348

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

6.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chiết khấu thương mại	478,318,172	0
Giảm giá hàng bán	225,309,000	5,088,652,576
Hàng bán bị trả lại	3,249,657,358	3,271,842
Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	3,953,284,530	5,091,924,418

6.3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu thuần bán cả xuất khẩu	302,270,403,249	616,934,273,855
Doanh thu thuần bán cả nội địa	110,907,172,479	35,577,662,810
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	60,612,988,092	54,625,154,144
Doanh thu bán thuần thực ăn chăn nuôi	12,623,086,400	23,442,297,140
<i>Thuế ăn cả</i>		
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác	3,389,450,186	724,357,442
<i>Cá giống</i>	632,566,336	1,609,587,500
<i>Thuốc</i>	33,105,629	1,179,816,550
<i>Hóa chất</i>	426,687,726	4,866,321,672
<i>Bao bì</i>	5,242,573,101	400,683,317
<i>Cá tra nguyên liệu</i>	437,099,618	689,190,500
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	655,482,136	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác		
Cộng	497,230,614,952	740,049,344,930

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

6.4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Giá vốn bán cà xuất khẩu	275,458,861,517	514,440,933,299
Giá vốn bán cá nội địa	86,071,079,874	28,709,255,277
Giá vốn bán phụ phẩm	60,650,690,266	54,628,830,956
Giá vốn bán thực ăn chăn nuôi	5,909,610,240	
<i>Thực ăn cá</i>	6,407,414,784	22,910,440,481
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	2,972,655,910	651,652,750
<i>Thuốc</i>	576,119,250	1,611,562,500
<i>Hóa chất</i>	33,105,629	1,147,129,150
<i>Bao bì</i>	426,687,735	4,866,321,672
<i>Cá tra nguyên liệu</i>	5,525,357,312	272,866,155
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	335,658,926	555,622,218
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	244,610,468	
Cộng	444,611,851,911	629,794,614,458

6.5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.	4,313,083	201,861,124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501,527,635	1,157,710,098
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi tiền gửi	192,412,697	1,074,053,551
Lãi bán hàng trả chậm	0	128,799,336
Các khoản khác	0	0
Cộng	698,253,415	2,562,424,109

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

6.6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí lãi vay	10,286,599,819	11,467,845,163
Chiết khấu thanh toán	-	0
Lãi mua hàng trả chậm	-	0
Lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	0
Lỗ bán ngoại tệ	-	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,330,655,596	153,854,066
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	0
Chuyển nhượng 10 triệu chứng chỉ quỹ Tầm Nhìn SSI	-	0
Chi phí hoạt động tài chính khác	2,952,330	0
Cộng	11,620,207,745	11,621,699,229

6.7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Thu bán phế liệu	461,349,981	277,070,382
Nhận hàng khuyến mãi	125,930,003	229,687,504
Các khoản thu nhập khác	1,297,802	3,432,644
Cộng	588,577,786	510,190,530

6.8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	-	430,810,320
Khấu hao TSCD không sử dụng	12,022,158	12,022,158
Các khoản chi phí khác	118,357,700	110,523,417
Cộng	130,379,858	553,355,895

6.9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,289,130,992	10,099,625,738
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5,393,062,891	5,214,339,960
Chi phí công cụ, đồ dùng	6,337,881	1,579,545
Chi phí khấu hao TSCĐ	54,604,497	65,921,211
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	568,697,662	702,696,774
Chi phí hoa hồng	4,975,918,631	2,210,473,373
Chi phí vận chuyển	13,186,499,532	42,757,415,734
Phí thuê kho	1,622,669,031	10,258,269,960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,117,871,178	10,358,697,260
Phí luật sư	644,879,634	360,775,604
Chi phí bằng tiền khác	564,398,228	1,108,989,788
Cộng	34,424,070,157	83,138,784,947

b. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,442,843,180	2,631,841,205
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	286,797,717	6,713,212
Chi phí đồ dùng văn phòng	119,089,414	161,714,475
Chi phí khấu hao TSCĐ	118,200,444	186,981,165
Thuế, phí và lệ phí	60,898,368	129,084,210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769,560,440	1,001,566,840
Chi phí bằng tiền khác	777,827,132	847,467,010
Cộng	4,575,216,695	4,965,368,117

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu	563,354,791,609	482,394,720,829
Chi phí nhân công	42,326,455,932	32,633,791,950
Chi phí sản xuất chung	34,682,104,009	32,539,368,131
Chi phí bán hàng	34,424,070,157	83,138,784,947
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,575,216,695	4,965,368,117
Cộng	679,362,638,402	635,672,033,974

8.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,155,719,787	13,048,136,923
Các khoản điều chỉnh tăng	3,202,110,863	5,196,379,700
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế</i>	-	5,073,834,125
<i>Điều chỉnh lợi nhuận từ việc hợp nhất công ty con</i>	-	-
<i>Trích chi phí hoa hồng môi giới</i>	3,103,688,705	122,545,575
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	98,422,158	238,654,250
Các khoản điều chỉnh giảm	4,692,547,171	418,333,887
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	368,718,233	238,654,250
<i>Chi hoa hồng đã trích trước</i>	-	179,679,637
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế</i>	4,323,828,938	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,665,283,479	17,826,182,736
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động SXKD chính</i>	988,876,778	9,031,953,213
<i>Thu nhập từ hoạt động thương mại, dịch vụ & thu nhập khác</i>	676,406,701	8,794,229,523
Chi phí thuế thu nhập	366,362,365	3,921,760,202
<i>Theo thuế suất thông thường 22%</i>	217,552,891	1,987,029,707
<i>Hoạt động SXKD chính</i>	148,809,474	1,934,730,495
<i>Hoạt động thương mại & dịch vụ</i>	217,552,891	1,987,029,707
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	366,362,365	3,921,760,202

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

8.2 THUẾ TNDN HOÀN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
Lãi CLTG chưa thực hiện	0	(282,683,989)	282,683,989	388,887,185
Thu nhập chưa chịu thuế	0	951,242,366	(951,242,366)	829,232,138
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	1,502,482,862	819,671,347	682,811,515	277,235,977
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung TT 228	0	0	0	0
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,620,018,729	2,701,136,740	(81,118,011)	(223,220,428)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	4,122,501,591	4,189,366,464	(66,864,873)	1,272,134,872
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại				

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ủy thác XK cá đông lạnh (CL tỷ giá)		
		Bán hàng hàng hoá (cá tra, thùng carton)		94,020,866,840
		Bán hàng thành phẩm		121,338,063,000
		Chi hộ		34,891,256,906
		Mua cá fillet	(2,374,400,000)	(5,279,900,000)
		Mua cá nguyên liệu		(26,168,196,300)
		Phí thuê kho	(20,869,247)	(1,982,912,178)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(73,499,410,000)	(190,348,408,760)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(33,277,700,000)	(124,071,652,000)
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		
		Mua cá giống, cá nguyên liệu		(58,284,637,798)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá		(1,332,850,000)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	101,891,107,200	(528,696,177,265)

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Xuất khẩu	302,270,403,249	622,022,926,431
Trong nước	194,960,211,703	118,026,418,499
Cộng	497,230,614,952	740,049,344,930

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem phụ lục 3, trang 36

9.4 Giai trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2015 giảm 55% so với cùng kỳ năm 2014 tương đương số tiền 3.330.380.519 đồng vì lý do:
- Doanh số quý 1 năm 2015 là 501 tỷ giảm so với doanh số quý 1 năm 2014 là 745 tỷ.
 - Giá xuất khẩu của quý 1 năm 2015 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2014, do quý 1 năm 2015 Công ty không xuất khẩu vào thị trường Mỹ.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Võ Thành Thống

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

P. **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	167,984,220,567	387,298,482,378	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	573,344,582,459
Tăng trong năm	0	689,090,909	0	0	0	689,090,909
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		689,090,909				689,090,909
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	167,984,220,567	387,987,573,287	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	574,033,673,368
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	52,899,966,740	231,081,245,181	3,015,510,800	1,180,485,498	41,180,375	288,218,388,594
Tăng trong năm	1,849,306,896	7,936,979,373	301,428,843	15,329,127	7,706,286	10,110,750,525
- Khấu hao trong năm	1,849,306,896	7,936,979,373	301,428,843	15,329,127	7,706,286	10,110,750,525
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	54,749,273,636	239,018,224,554	3,316,939,643	1,195,814,625	48,886,661	298,329,139,119
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	115,084,253,827	156,217,237,197	13,534,591,892	200,873,142	89,237,807	285,126,193,865
Số cuối năm	113,234,946,931	148,969,348,733	13,233,163,049	185,544,015	81,531,521	275,704,534,249

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2014	255,544,500,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	57,622,740,772	1,508,727,551		819,811,881,949
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					72,124,576,563			72,124,576,563
Trích lập các quỹ trong năm nay					(1,875,315,542)			(1,875,315,542)
Chia cổ tức năm nay					(25,554,450,000)			(25,554,450,000)
Số dư 31/12/2014	255,544,500,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	102,317,551,793	1,508,727,551		864,506,692,970
Số dư 01/01/2015	255,544,500,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	102,317,551,793	1,508,727,551		864,506,692,970
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					2,722,492,549			2,722,492,549
Trích lập các quỹ trong năm nay					(7,212,457,656)			(7,212,457,656)
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/03/2015	255,544,500,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	97,827,586,686	1,508,727,551		860,016,727,863

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính quý 1 năm 2014 của Công ty:

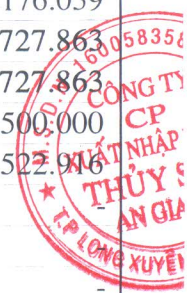
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	567,226,648,320	(61,064,216,207)	670,905,648,864	(61,064,216,207)
Phải thu các bên liên quan	179,135,886,721		158,511,424,964	
Đầu tư ngắn hạn khác	8,100,000,000		8,100,000,000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,006,821,605		128,928,106,648	
Phải thu khác	10,749,186,871	(10,200,000,000)	11,256,564,997	(10,200,000,000)
TỔNG CỘNG	833,218,543,517	(71,264,216,207)	977,701,745,473	(71,264,216,207)
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014
Nợ phải trả tài chính				
Vay ngắn hạn	873,013,026,273	930,375,959,150	873,013,026,273	930,375,959,150
Phải trả cho bên liên quan	297,007,249,620	253,234,630,593	297,007,249,620	253,234,630,593
Phải trả người bán	143,628,286,587	108,542,883,506	143,628,286,587	108,542,883,506
Nợ ngắn hạn khác	24,749,772,808	23,060,295,327	24,749,772,808	23,060,295,327
TỔNG CỘNG	1,338,398,335,288	1,315,213,768,576	1,338,398,335,288	1,315,213,768,576



Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÍ 1 NĂM 2015
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1.813.678.223.948	1.826.370.019.973
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		128.928.106.648	68.006.821.605
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		805.925.787.033	807.015.688.103
4	Hàng tồn kho		820.516.470.102	890.461.203.214
5	Tài sản ngắn hạn khác		58.307.860.165	60.886.307.051
II	Tài sản dài hạn		402.972.864.961	406.601.083.646
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
2	Tài sản số định		352.714.438.909	342.847.532.966
	- TSCĐ hữu hình		285.126.193.865	275.704.534.249
	- TSCĐ vô hình		67.588.245.044	67.142.998.717
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		14.886.493.222	30.213.916.262
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		212.600.000	212.600.000
6	Tài sản dài hạn khác		35.159.332.830	33.327.034.418
III	TỔNG TÀI SẢN		2.216.651.088.909	2.232.971.103.619
IV	Nợ phải trả		1.351.699.570.353	1.372.954.375.756
1	Nợ ngắn hạn		1.339.421.676.081	1.361.045.199.717
2	Nợ dài hạn		12.277.894.272	11.909.176.039
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		864.506.692.970	860.016.727.863
1	Vốn chủ sở hữu		864.506.692.970	860.016.727.863
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.544.500.000	255.544.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		93.847.390.710	93.847.390.710
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.317.551.793	97.827.586.686
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		2.216.206.263.323	2.232.971.103.619



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	501.183.899.482	501.183.899.482
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	3.953.284.530	3.953.284.530
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	497.230.614.952	497.230.614.952
4	Giá vốn hàng bán	đồng	444.611.851.911	444.611.851.911
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	52.618.763.041	52.618.763.041
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	698.253.415	698.253.415
7	Chi phí tài chính	đồng	11.620.207.745	11.620.207.745
8	Chi phí bán hàng	đồng	34.424.070.157	34.424.070.157
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	4.575.216.695	4.575.216.695
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	2.697.521.859	2.697.521.859
11	Thu nhập khác	đồng	588.577.786	588.577.786
12	Chi phí khác	đồng	130.379.858	130.379.858
13	Lợi nhuận khác	đồng	458.197.928	458.197.928
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	3.155.719.787	3.155.719.787
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	366.362.365	366.362.365
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	66.864.873	66.864.873
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	2.722.492.549	2.722.492.549
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	107	107
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	(176)	(176)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày: 20 tháng 04 năm 2015
 Tổng Giám đốc



Võ Thành Thông